

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 422/2020/DS-ST

Ngày: 27/10/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Tiến Dũng

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bá Thu Thụ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 509/2018/TLST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 482/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Đ - sinh năm 1986

Địa chỉ: phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/ Bị đơn: Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T

Địa chỉ: xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ái T1- sinh năm 1980

Địa chỉ: xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Xuân L1- sinh năm 1980

Địa chỉ: xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.2 Bà Trần Thị Thu H1 - sinh năm 1990

Địa chỉ: phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2018 và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Đ trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 28/5/2018, ông đã ký hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC về phần chi phí nhân công, máy móc, thiết bị với Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T (sau đây viết tắt là Công ty T) (do ông Nguyễn Xuân L1 là Phó giám đốc đại diện công ty ký hợp đồng) về việc thi công công trình nhà ở tại phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đó được cấp số nhà A đường B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh). Thời gian thực hiện hợp đồng là 120 ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ. Giá trị hợp đồng là 153.500.000đồng, thanh toán làm 06 đợt, được thể hiện tại Điều 3 của hợp đồng. Ngoài ra, tại Điều 4 của hợp đồng còn có thỏa thuận về điều khoản phạt Công ty T do chậm hoàn thành toàn bộ công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn với mức phạt 0,5%/ngày trên tổng giá trị hợp đồng nhưng không quá 12% tổng giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 28/5/2018 Công ty T đã tiến hành thi công và ông đã giao cho ông L1 nhiều lần với tổng số tiền là 160.400.000đồng. Tuy nhiên, Công ty T chỉ thực hiện được 49% khối lượng công việc. Đến ngày 16/10/2018 Công ty T ngưng thi công do ông L1 không trả tiền lương cho công nhân trong một thời gian dài nên công nhân không làm việc. Ông đã thông báo cho ông L1 tuy nhiên ông L1 không giải quyết và đưa ra ý kiến là ông L1 đưa nhóm thợ mới đến làm và ông thanh toán tiền. Ông không đồng ý vì ông đã thanh toán tiền thi công đầy đủ cho ông L1. Do Công ty T thi công nhà dang dở, chưa hoàn thiện nên ngày 16/11/2018 ông đã thuê đơn vị khác thi công hoàn thiện công trình và đã xây dựng xong từ ngày 10/01/2019.

Khi ông và Công ty T ký hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 là căn cứ theo giấy phép xây dựng số 1620/GPXP ngày 22/5/2018 do Ủy ban nhân dân quận T cấp. Tuy nhiên, do ông có thay đổi thiết kế xây dựng từ chiều ngang công trình 3,5m thành 3,8m nên phải điều chỉnh giấy phép xây dựng theo văn bản điều chỉnh giấy phép số 290/GPXDĐC ngày 15/6/2018 do Ủy ban nhân dân quận T cấp. Ông thực hiện thay đổi điều chỉnh giấy phép xây dựng sau khi ký hợp đồng xây dựng với Công ty T, tuy nhiên hợp đồng giữa ông và Công ty T không được điều chỉnh lại theo giấy phép xây dựng đã thay đổi.

Ông chỉ đồng ý với khối lượng phát sinh của công trình do ông L1 lập đối với phần thay đổi diện tích, các phần còn lại ông không đồng ý. Vì đơn giá này quá cao. Qua điều tra giá thị trường thì ông biết như vậy. Ông đồng ý với bảng

khối lượng công việc còn lại do ông L1 lập. Tuy nhiên ngoài những công việc như ông L1 đã nêu thì Công ty T còn chưa thi công những công việc khác như chưa xây tô các vách cầu thang, tô vách hông lầu 2, đấu nối với cống công cộng... Ông không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho những nội dung này.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/4/2019 giữa ông và ông L1 đã có ý kiến giải quyết là ông L1 sẽ thực hiện thủ tục hoàn công nhà cho ông trong thời gian 02 tháng và trả cho ông 10.000.000đồng, nếu hết thời gian này mà ông L1 không thực hiện xong thủ tục hoàn công thì Công ty T sẽ hoàn trả cho ông số tiền 35.000.000đồng. Thực hiện thoả thuận này, ông L1 có thuê đơn vị thực hiện thủ tục hoàn công, ký hợp đồng 25.000.000đồng và đã trả 12.000.000đồng nhưng do ông L1 ký hợp đồng giá thấp và nhà ông xây dựng sai giấy phép được cấp nên việc hoàn công đến nay vẫn chưa thực hiện xong. Ngày 11/10/2019, ông đã ký lại hợp đồng dịch vụ hoàn công với Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng địa ốc Q (Công ty ông L1 đã ký hợp đồng hoàn công trước đó) để tiếp tục thực hiện hoàn công căn nhà của ông.

Về vấn đề ông yêu cầu phạt chậm tiến độ 12% trên tổng giá trị hợp đồng là do đã có thoả thuận trong hợp đồng, Công ty T đã vi phạm thời gian hoàn thành công trình, ngưng thi công khi chưa hoàn thành công trình dẫn đến việc ông thuê đơn vị khác để hoàn thiện công trình. Về mức độ lỗi của Công ty T trong việc gây ra thiệt hại thì ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Toà án, ông không còn tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh khối lượng công việc mà Công ty T đã thực hiện được và khối lượng công việc Công ty T chưa thực hiện được cũng như lỗi của Công ty T khi vi phạm hợp đồng thi công xây dựng nhà của ông.

Số tiền giao cho ông L1 và công trình xây dựng là tài sản chung của vợ chồng ông và bà Trần Thị Thu H1.

Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu huỷ hợp đồng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 giữa ông và Công ty T. Đồng thời, Công ty T có trách nhiệm trả lại số tiền 70.000.000đồng và phạt chậm tiến độ 12% tổng giá trị hợp đồng là 18.427.000đồng. Nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu huỷ hợp đồng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 giữa ông và Công ty T. Đồng thời, Công ty T có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông số tiền 23.000.000đồng và phạt chậm tiến độ 12% trên tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 18.427.000đồng.

Ông Nguyễn Xuân L1 trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Ông đại diện cho Công ty T có nhận thi công phần nhân công cho công trình xây dựng nhà của ông Đ. Ông xác nhận đã nhận của ông Đ số tiền 160.400.000đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thi công đã phát sinh những vấn đề làm ảnh hưởng đến tiến độ công trình như: do ông Đ thay đổi diện tích xây dựng nên phải cấp phép lại, việc thi công vào mùa mưa nên đã ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành công trình, chủ đầu tư coi ngày đổ sàn mái nên đã ảnh hưởng tiến độ thi công 03 ngày và chủ đầu tư chưa hoàn thành đúng trách nhiệm thanh toán theo Điều 3 của hợp đồng. Những vấn đề trên dẫn đến việc công nhân đình công ở công trình. Ông đã làm việc với ông Đ để tìm cách khắc phục nhưng không có kết quả. Ông đánh giá khối lượng công việc đã hoàn thành từ 75% đến 80%, phần khối lượng công việc phát sinh thêm so với giá trị hợp đồng là 39.110.000đồng và phần khối lượng công việc còn lại chưa thực hiện có giá trị là 34.247.000đồng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ và quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/4/2019 giữa ông và ông Đ đã có ý kiến giải quyết là ông sẽ thực hiện thủ tục hoàn công nhà cho ông Đ trong thời gian 02 tháng và trả cho ông Đ 10.000.000đồng, nếu hết thời gian này mà ông không thực hiện xong thủ tục hoàn công thì ông sẽ hoàn trả cho ông Đ số tiền 35.000.000đồng.

Bà Trần Thị Thu H1 có người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà là vợ của ông Đ và thống nhất với ý kiến của ông Đ đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

Công ty T không có ý kiến trình bày trong quá trình tham gia tố tụng.

Công ty T, ông Nguyễn Xuân L1, bà Trần Thị Thu H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cần rút kinh nghiệm. Về nội dung: đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018, đối với số tiền yêu cầu 23.000.000đồng thì ông L1 là người trực tiếp thi công công trình xác định phần còn lại chưa thi công có giá trị là 34.247.000đồng, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên chấp nhận ý kiến của ông L1, ông Đ trình bày đã nhận 12.000.000đồng nên số tiền còn lại được chấp nhận là 22.247.000đồng, không chấp nhận 753.000đồng; đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng chấp nhận phạt 12% tổng giá trị hợp đồng bị vi phạm là 4.109.640đồng, không chấp nhận 14.317.360đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng thi công xây dựng nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các bên ký hợp đồng để thi công công trình nhà ở tại phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ lựa chọn Tòa án nhân dân quận Thủ Đức là Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết tranh chấp nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về giấy ủy quyền tham gia tố tụng của bà Trần Thị Thu H1:

Bà H1 ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng, giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng B1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực ngày 08/10/2019 có số chứng thực 10517, quyền số 10-SCT/CK, ĐC. Tuy nhiên, giấy ủy quyền này không xác định thời hạn ủy quyền. Theo quy định tại Điều 563 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Thời hạn ủy quyền do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền. Do đó, đến nay giấy ủy quyền tham gia tố tụng này đã hết hiệu lực.

[3] Công ty T, ông Nguyễn Xuân L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, bà Trần Thị Thu H1 có đơn yêu cầu vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Công ty T, ông L1, bà H1.

[4] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Đ:

Tại đơn khởi kiện ông Đ yêu cầu Công ty T có trách nhiệm trả lại số tiền 70.000.000đồng. Nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông số tiền 23.000.000đồng, các yêu cầu còn lại giữ nguyên không thay đổi. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Đ là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018:

Căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty T, mã số doanh nghiệp 0313675272 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty T là bà Nguyễn Thị Ái T1. Ông Nguyễn Xuân L1 trình bày ông đại diện cho Công ty T ký hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 với ông Nguyễn Thanh Đ. Xét, mặc dù hợp đồng không do người đại diện theo pháp luật của Công ty T ký kết hợp đồng nhưng thực tế hợp đồng đã được thực

hiện, Công ty T đã triển khai việc thi công xây dựng nên vẫn có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên tham gia ký kết hợp đồng.

Theo ông Nguyễn Thanh Đ trình bày hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 được ký theo giấy phép xây dựng số C/GPXP ngày 22/5/2018 do Ủy ban nhân dân quận T cấp. Sau đó, ông có thay đổi thiết kế xây dựng từ chiều ngang công trình 3,5m thành 3,8m nên phải điều chỉnh giấy phép xây dựng theo văn bản điều chỉnh giấy phép số D/GPXDĐC ngày 15/6/2018 do Ủy ban nhân dân quận T cấp. Tuy nhiên, hợp đồng giữa ông và Công ty T không được điều chỉnh lại theo giấy phép xây dựng đã thay đổi. Công ty T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc hai bên có thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng thay đổi tương ứng với khối lượng công việc phải làm tăng so với thỏa thuận ban đầu nên thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 vẫn có giá trị pháp lý buộc các bên phải thực hiện. Theo đó, giá trị hợp đồng là 153.500.000đồng, thời gian thi công và hoàn thành công trình là 120 ngày (kể cả ngày lễ và chủ nhật nhưng không tính ngày mưa bão, thời tiết không thuận lợi, sự kiện bất khả kháng) kể từ ngay sau khi hai bên ký hợp đồng và bên A (ông Đ) bàn giao mặt bằng, tạm ứng cho bên B (Công ty T). Ông Đ (chủ đầu tư) và ông L1 (người trực tiếp thi công) đều thống nhất xác định hợp đồng chưa thực hiện xong, Công ty T thi công công trình còn dang dở nên nay ông Đ yêu cầu hủy hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu về số tiền phải trả 23.000.000đồng:

Ông Đ trình bày ông đã giao cho ông L1 nhiều lần tổng cộng 160.400.000đồng, ông L1 xác nhận đã nhận đủ số tiền này. Xét, do khi phát sinh tranh chấp các bên không lập văn bản thống nhất khối lượng công việc đã thực hiện được, công việc chưa thực hiện được, hiện nay công trình xây dựng nhà của ông Đ đã được ông Đ thuê đơn vị khác xây dựng xong. Tại phiên tòa, ông Đ trình bày Công ty T chỉ hoàn thành được 49% khối lượng công việc, ông L1 trình bày Công ty T hoàn thành được 75% đến 80% khối lượng công việc nhưng không bên nào cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến trình bày của mình. Do đó, không có chứng cứ trực tiếp xác định khối lượng công việc Công ty T đã hoàn thành và chưa hoàn thành trong khi ông Đ đã thanh toán 160.400.000đồng (nhiều hơn giá trị hợp đồng thỏa thuận là 153.500.000đồng).

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, ông L1 đã xác nhận phần khối lượng công việc còn lại chưa thực hiện có giá trị là 34.247.000đồng. Xét, ông L1 là người trực tiếp thi công công trình đã thừa nhận nên có cơ sở xác định Công ty T đã vi phạm hợp đồng, giá trị phần vi phạm là 34.247.000đồng nên Công ty T phải trả lại số tiền này. Tuy nhiên, ông Đ trình bày ông L1 đã trả 12.000.000đồng cho đơn vị hoàn công nên số tiền còn lại Công ty T phải trả là 22.247.000đồng. Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ là 22.247.000đồng, phần yêu cầu không được chấp nhận là 753.000đồng.

[5.3] Đối với yêu cầu phạt chậm tiến độ 12% trên tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 18.427.000đồng.

Điều 4 của hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 các bên đã thỏa thuận như sau: Phạt bên B (Công ty T) do chậm hoàn thành toàn bộ công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Mức phạt 0,5%/ngày trên tổng giá trị hợp đồng nhưng không quá 12% tổng giá trị hợp đồng bị vi phạm. Xét, Công ty T đã vi phạm hợp đồng, không hoàn thành công trình đúng tiến độ theo thỏa thuận tại hợp đồng nên phải chịu phạt hợp đồng như đã thỏa thuận là 0,5%/ngày trên tổng giá trị hợp đồng nhưng không quá 12% tổng giá trị hợp đồng bị vi phạm. Ông Đ yêu cầu phạt chậm tiến độ 12% trên tổng giá trị hợp đồng là không đúng với sự thỏa thuận của các bên.

Như đã phân tích ở trên, giá trị hợp đồng bị vi phạm là 34.247.000đồng. Mức phạt 12% tổng giá trị hợp đồng bị vi phạm là $34.247.000\text{đồng} \times 12\% = 4.109.640\text{đồng}$.

Như vậy, chỉ có cơ sở chấp nhận phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 4.109.640đồng.

Số tiền phạt vi phạm hợp đồng ông Đ yêu cầu không được chấp nhận là $18.427.000\text{đồng} - 4.109.640\text{đồng} = 14.317.360\text{đồng}$.

Tổng cộng số tiền ông Đ yêu cầu được chấp nhận là 26.356.640đồng, số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 15.070.360đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận là 1.317.832đồng.

Ông Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 753.518đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Hủy hợp đồng thi công xây dựng số 05/HĐKT/2018-HĐNC ngày 28/5/2018 giữa ông Nguyễn Thanh Đ và Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T.

2/ Buộc Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T trả lại cho ông Nguyễn Thanh Đ, bà Trần Thị Thu H1 số tiền đã nhận là 22.247.000 (hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 4.109.640 (bốn triệu một trăm lẻ chín ngàn sáu trăm bốn mươi) đồng. Tổng cộng số tiền Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T phải trả là 26.356.640 (hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Thanh Đ, bà Trần Thị Thu H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ về số tiền yêu cầu trả lại và phạt vi phạm hợp đồng với tổng số tiền là 15.070.360 (mười lăm triệu không trăm bảy mươi ngàn ba trăm sáu mươi) đồng.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH thiết kế thi công xây dựng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.317.832 (một triệu ba trăm mười bảy ngàn tám trăm ba mươi hai) đồng.

Ông Nguyễn Thanh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 753.518 (bảy trăm năm mươi ba ngàn năm trăm mười tám) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Đ đã nộp là 1.835.698 (một triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi tám) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0022986 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Hoàn lại cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.082.180 (một triệu không trăm tám mươi hai ngàn một trăm tám mươi) đồng.

5/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lệ Thủy